

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1348/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về giao chỉ tiêu thu, nộp Quỹ Phòng, chống lụt bão
đối với công dân trên địa bàn thành phố năm 2007**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998; Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 08 tháng 3 năm 1993; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 50/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập và hoạt động Quỹ Phòng, chống lụt bão của địa phương;

Căn cứ Quyết định số 166/2003/QĐ-UB ngày 10 tháng 9 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định về công tác phòng, chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai - tìm kiếm cứu nạn tại thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 29/TTr-PCLB ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão thành phố về giao chỉ tiêu thu, nộp Quỹ Phòng, chống lụt bão năm 2007 đối với công dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay giao chỉ tiêu thu, nộp Quỹ Phòng, chống lụt bão năm 2007 đối với công dân cư trú tại 24 quận - huyện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (kèm theo Quyết định).

Điều 2. Đối tượng và mức tiền đóng góp Quỹ Phòng, chống lụt bão năm 2007

1. Công dân: nam từ đủ 18 tuổi đến hết 60 tuổi, nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 55 tuổi,

có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ Phòng, chống lụt bão (quận, huyện và thành phố).

2. Mức tiền đóng góp (thực hiện cho cả năm 2007) đối với:

- Thành viên hộ nông nghiệp: 2.000 (hai ngàn) đồng/người/năm;
- Thành viên các đối tượng khác: 4.000 (bốn ngàn) đồng/người/năm.

Điều 3. Các trường hợp được miễn đóng góp Quỹ Phòng, chống lụt bão thực hiện theo quy định tại Điều 7, Chương II, Quy chế thành lập và hoạt động Quỹ Phòng, chống lụt bão của địa phương (ban hành kèm theo Nghị định số 50/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ) như sau:

3.1. Thương binh, bệnh binh và những người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh.

3.2. Cha, mẹ, vợ hoặc chồng của Liệt sĩ.

3.3. Quân nhân làm nghĩa vụ trong lực lượng vũ trang đang hưởng phụ cấp sinh hoạt phí.

3.4. Sinh viên, học sinh đang theo học tập trung dài hạn trong các trường đại học, cao đẳng, trung học và dạy nghề.

3.5. Người bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên.

3.6. Các thành viên hộ gia đình ở vùng bị thiên tai mất mùa và hộ gia đình nghèo đang hưởng trợ cấp của Quỹ Xóa đói giảm nghèo, hộ gia đình ở vùng rất khó khăn thuộc diện miễn nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 4. Phân bổ tổng tiền thu

4.1. Tổng số tiền thu Quỹ Phòng, chống lụt bão được trích 5% (năm phần trăm) trên tổng số thu để trả thù lao cho những người trực tiếp đi thu ở phường - xã, thị trấn và ấp, tổ dân phố.

4.2. 95% còn lại (quy thành 100%) được phân bổ như sau:

4.2.1. 40% nộp vào Quỹ Phòng, chống lụt bão quận - huyện;

4.2.2. 60% nộp vào tài khoản Quỹ Phòng, chống lụt bão thành phố (số 942.90.00.00003 tại Kho bạc Nhà nước thành phố, đơn vị nhận là Chi cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão).

Điều 5. Quy định về quy chế thực hiện, tài chính kế toán

5.1. Việc thu Quỹ Phòng, chống lụt bão phải thực hiện Quy chế công khai tài chính kèm theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của

Thủ tướng Chính phủ, Thông tư hướng dẫn số 03/2005/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2005 của Bộ Tài chính và thông báo công khai cho nhân dân biết.

5.2. Tổ chức, cá nhân thu Quỹ Phòng, chống lụt bão phải thực hiện chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng Quỹ Phòng, chống lụt bão. Quy định cụ thể về chế độ báo cáo: báo cáo thu, nộp Quỹ trong 6 tháng và 9 tháng; báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng Quỹ năm 2007.

Điều 6. Phân công trách nhiệm và thời gian hoàn thành

6.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm:

6.1.1. Tổ chức, phân công, kiểm tra và đôn đốc việc triển khai thực hiện thu, nộp Quỹ Phòng, chống lụt bão của các phường - xã, thị trấn trên địa bàn; quản lý sử dụng, đồng thời báo cáo kết quả thu và nộp Quỹ Phòng, chống lụt bão về Sở Tài chính thành phố và Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão thành phố;

6.1.2. Lập và gửi báo cáo thống kê số đối tượng công dân có nghĩa vụ nộp Quỹ Phòng, chống lụt bão năm 2008 và các đối tượng khác có liên quan về Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố và Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão thành phố trước ngày 30 tháng 11 năm 2007.

6.2. Giao Sở Tài chính thành phố chủ trì phối hợp với Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão thành phố (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hướng dẫn, theo dõi, quản lý, kiểm tra tình hình thu và sử dụng Quỹ Phòng, chống lụt bão theo đúng chế độ quy định hiện hành của Nhà nước.

6.3. Sở Tài chính thành phố: in và quản lý việc phát hành biên lai thu (theo mẫu thống nhất của Bộ Tài chính) để thu tiền Quỹ Phòng, chống lụt bão ở phường - xã, thị trấn; chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch các quận - huyện thực hiện thu, nộp, sử dụng và lập báo cáo về Quỹ Phòng, chống lụt bão quy định tại Điều 5 Quyết định này; thực hiện trách nhiệm được phân công tại mục 3.15, Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 166/2003/QĐ-UB ngày 10 tháng 9 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố.

6.4. Thời gian thực hiện và hoàn thành việc thu, nộp Quỹ Phòng, chống lụt bão trong năm 2007 (riêng quyết toán chậm nhất là đến ngày 31 tháng 3 năm 2008).

Điều 7. Khen thưởng và xử lý vi phạm

7.1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc xây dựng, quản lý và đóng góp Quỹ Phòng, chống lụt bão được khen thưởng theo chế độ quy định của Nhà nước; nếu tổ chức, cá nhân không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ đóng góp sẽ xử lý theo Điều

17 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 50/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ.

7.2. Người được giao nhiệm vụ thu, nộp, quản lý và sử dụng Quỹ Phòng, chống lụt bão vi phạm các quy định của Nghị định số 50/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ và quy định khác của pháp luật thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại vật chất phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 9. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố, Giám đốc Sở Tài chính thành phố, các thành viên Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trung Tín

BẢNG GIAO CHỈ TIÊU THU, NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG LỤT BẢO ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG CÔNG DÂN NĂM 2007

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

Thành viên hộ nông nghiệp: 2.000 đồng/người/năm; thành viên các đối tượng khác: 4.000 đồng/người/năm

STT	QUẬN HUYỆN	ĐỐI TƯỢNG NÔNG NGHIỆP (người)	CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC (người)	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG (người)	TỔNG SỐ THU -100%- (đồng)	ĐỀ LẠI PHƯỜNG, XÃ, THỊ TRẤN -5%- (đồng)	95% CÒN LẠI QUY THÀNH 100% (đồng)	ĐỀ LẠI QUỸ PCLB QUẬN-HUYỆN -40%- (đồng)	NỘP VỀ QUỸ PCLB TP -60%- (đồng)	GHI CHÚ (Căn cứ văn bản của UBND các quận - huyện)
1	Quận 1	0	65.312	65.312	261.248.000	13.062.400	248.185.600	99.274.240	148.911.360	<i>Văn bản số: 173/UBND (29-11-2006)</i>
2	Quận 2	4.145	24.840	28.985	107.650.000	5.382.500	102.267.500	40.907.000	61.360.500	<i>Văn bản số: 213/BC-UB (30-11-2006)</i>
3	Quận 3	0	66.661	66.661	266.644.000	13.332.200	253.311.800	101.324.720	151.987.080	<i>Văn bản số: 01/BC-UBND (05-01-2007)</i>
4	Quận 4	0	65.350	65.350	261.400.000	13.070.000	248.330.000	99.332.000	148.998.000	<i>Văn bản số: 1436/UBND-KT (06-12-2006)</i>
5	Quận 5	0	61.536	61.536	246.144.000	12.307.200	233.836.800	93.534.720	140.302.080	<i>Văn bản số: 3954/UBND-TCKH (15-12-2006)</i>
6	Quận 6	0	88.184	88.184	352.736.000	17.636.800	335.099.200	134.039.680	201.059.520	<i>Văn bản số: 189/BC-UBND-TCKH (30-11-2006)</i>
7	Quận 7	2.035	48.601	50.636	198.474.000	9.923.700	188.550.300	75.420.120	113.130.180	<i>Văn bản số: 3206/UBND-KT (22-12-2006)</i>
8	Quận 8	3.416	105.631	109.047	429.356.000	21.467.800	407.888.200	163.155.280	244.732.920	<i>Văn bản không số (06-12-2006)</i>

STT	QUẬN HUYỆN	ĐỐI TƯỢNG NÔNG NGHIỆP (người)	CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC (người)	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG (người)	TỔNG SỐ THU -100%- (đồng)	ĐỀ LẠI PHƯỜNG, XÃ, THỊ TRẤN -5%- (đồng)	95% CÒN LẠI QUY THÀNH 100% (đồng)	ĐỀ LẠI QUỸ PCLB QUẬN- HUYỆN -40%- (đồng)	NỢP VỀ QUỸ PCLB TP -60%- (đồng)	GHI CHÚ (Căn cứ văn bản của UBND các quận - huyện)
9	Quận 9	7.450	64.445	71.895	272.680.000	13.634.000	259.046.000	103.618.400	155.427.600	Văn bản số: 32/BC-QLĐT (08-3-2007)
10	Quận 10	0	54.480	54.480	217.920.000	10.896.000	207.024.000	82.809.600	124.214.400	Văn bản số: 707/UBND-QLĐT (18-01-2007)
11	Quận 11	0	89.207	89.207	356.828.000	17.841.400	338.986.600	135.594.640	203.391.960	Văn bản số: 175/UBND-TCKH (08-02-2007)
12	Quận 12	16.499	60.781	77.280	276.122.000	13.806.100	262.315.900	104.926.360	157.389.540	Văn bản số: 20/BC-KT (27-02-2007)
13	Quận Bình Tân	3.199	89.402	92.601	364.006.000	18.200.300	345.805.700	138.322.280	207.483.420	Văn bản số: 03/PCLB (02-01-2007)
14	Quận Bình Thạnh	355	113.986	114.341	456.654.000	22.832.700	433.821.300	173.528.520	260.292.780	Văn bản số: 01/BC-UBND-KT (04-01-2007)
15	Quận Gò Vấp	1.017	213.627	214.644	856.542.000	42.827.100	813.714.900	325.485.960	488.228.940	Văn bản không số (14-12-2006)
16	Quận Phú Nhuận	0	58.950	58.950	235.800.000	11.790.000	224.010.000	89.604.000	134.406.000	Văn bản số: 84/BC-UBND (17-11-2006)
17	Quận Tân Bình	0	93.343	93.343	373.372.000	18.668.600	354.703.400	141.881.360	212.822.040	Văn bản số: 100/UBND-TCKH (24-11-2006)
18	Quận Tân Phú	0	65.926	65.926	263.704.000	13.185.200	250.518.800	100.207.520	150.311.280	Văn bản số: 54/UBND-TCKH (04-01-2007)

STT	QUẬN HUYỆN	ĐỐI TƯỢNG NÔNG NGHIỆP (người)	CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC (người)	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG (người)	TỔNG SỐ THU -100%- (đồng)	ĐỀ LẠI PHƯỜNG, XÃ, THỊ TRẤN -5%- (đồng)	95% CÒN LẠI QUY THÀNH 100% (đồng)	ĐỀ LẠI QUỸ PCLB QUẬN- HUYỆN -40%- (đồng)	NỢP VỀ QUỸ PCLB TP -60%- (đồng)	GHI CHÚ (Căn cứ văn bản của UBND các quận - huyện)
19	Quận Thủ Đức	3.866	73.389	77.255	301.288.000	15.064.400	286.223.600	114.489.440	171.734.160	Văn bản số: 209/UBND-TCKH (08-11-2006)
20	Huyện Bình Chánh	50.935	48.781	99.716	296.994.000	14.849.700	282.144.300	112.857.720	169.286.580	Văn bản số: 529/BC-UB-KT (30- 11-2006)
21	Huyện Cần Giờ	17.274	3.378	20.652	48.060.000	2.403.000	45.657.000	18.262.800	27.394.200	Văn bản số: 146/BC-UBND (29- 11-2006)
22	Huyện Củ Chi	83.503	17.276	100.779	236.110.000	11.805.500	224.304.500	89.721.800	134.582.700	Văn bản không số (20-12-2006)
23	Huyện Hóc Môn	34.544	83.695	118.239	403.868.000	20.193.400	383.674.600	153.469.840	230.204.760	Văn bản số: 74/UBND-PCLB (24-01-2007)
24	Huyện Nhà Bè	8.282	17.943	26.225	88.336.000	4.416.800	83.919.200	33.567.680	50.351.520	Văn bản số: 17/PCLB (22-01- 2007)
	Tổng cộng	236.520	1.674.724	1.911.244	7.171.936.000	358.596.800	6.813.339.200	2.725.335.680	4.088.003.520	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ